CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN
Ký ngày: 31/3/2020 09:19:29

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đồng Tiến (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Đình Trường	Chủ tịch		
Ông Phan Trọng Dũng	Thành viên		
Ông Trần Minh Công	Thành viên		
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên		
Ông Vũ Ngọc Thuần	Thành viên		14/7/2019
Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Trâm Anh	Trưởng ban		
Bà Lê Thị Quỳnh Thu	Thành viên		
Bà Huỳnh Thị Hồng Loan	Thành viên		
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Vũ Ngọc Thuần	Tổng Giám đốc		10/7/2019
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Tổng Giám đốc	10/7/2019	
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc		10/7/2019
Bà Nguyễn Thị Hồng Đức	Phó Tổng Giám đốc		
Bà Ngô Thị Mãnh	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Lê Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Vũ Thu Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Vũ Văn Duyệt	Giám đốc điều hành		
Ông Ngô Ngọc Thuận	Giám đốc điều hành		

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;

- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

NGUYỄN THỊ HỒNG ĐỨC - Phó Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Vietland Limited

02 Huynh Khuong Ninh Street
District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84-28) 39105401
Fax: (84-28) 39105402
Email: vietland@vietlandaudit.com.vn

Số: 0160/2020/BCTC-KTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đồng Tiến, được lập ngày 26 tháng 3 năm 2020, từ trang 6 đến trang 50 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đồng Tiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày ở Thuyết minh số IV.1, Chúng tôi được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đồng Tiến (Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ), do đó các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt

NGUYỄN THỊ THƠM - Phó Tổng Giám đốc	**NGUYỄN CAO HOÀI THU - Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0787-2018-037-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0474-2018-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**598.702.501.383**	**532.811.825.698**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**147.810.312.253**	**25.193.797.607**
Tiền	111	V.1	147.810.312.253	25.193.797.607
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**205.652.144.525**	**290.034.189.663**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	118.129.628.168	205.641.590.057
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	7.130.302.621	8.027.747.988
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	68.000.000.000	68.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	12.375.844.847	10.013.176.923
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137		-	(1.697.927.950)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		16.368.889	49.602.645
IV. Hàng tồn kho	**140**		**219.318.524.081**	**204.960.958.435**
Hàng tồn kho	141	V6	219.318.524.081	204.960.958.435
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**25.921.520.524**	**12.622.879.993**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	2.534.545.486	1.502.344.656
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.386.975.038	10.307.778.779
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	-	812.756.558
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**340.008.669.635**	**347.827.273.070**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**12.055.122.000**	**12.106.122.000**
Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	12.055.122.000	12.106.122.000
II. Tài sản cố định	**220**		**290.379.808.041**	**250.116.292.791**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	278.834.989.698	238.109.681.712
Nguyên giá	*222*		*541.871.309.494*	*434.359.708.392*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(263.036.319.796)*	*(196.250.026.680)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	11.544.818.343	12.006.611.079
Nguyên giá	*228*		*12.930.196.549*	*12.930.196.549*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.385.378.206)*	*(923.585.470)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.576.424.172**	**51.357.686.400**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	2.576.424.172	51.357.686.400
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.11**	**34.300.330.869**	**32.713.120.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.000.000.000	11.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25.713.120.000	19.713.120.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.412.789.131)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**696.984.553**	**1.534.051.879**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	453.570.602	1.224.781.204
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		243.413.951	309.270.675
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**938.711.171.018**	**880.639.098.768**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**724.357.588.830**	**688.597.435.656**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**637.316.117.510**	**618.235.527.176**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	302.594.448.952	279.761.478.814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.033.434.706	2.213.624.601
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.466.243.298	358.929.644
4. Phải trả người lao động	314		148.179.733.385	169.880.624.559
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.094.693.795	2.603.324.093
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	1.665.135.475	2.482.416.408
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	157.075.971.640	150.996.433.150
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	18.206.456.259	9.938.695.907
II. Nợ dài hạn	**330**		**87.041.471.320**	**70.361.908.480**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	1.074.150.000	1.076.242.500
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	85.967.321.320	69.285.665.980
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**214.353.582.188**	**192.041.663.112**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**214.353.582.188**	**192.041.663.112**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57.374.840.000	57.374.840.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*57.374.840.000*	*57.374.840.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.766.564.296	29.492.612.620
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		120.212.177.892	105.174.210.492
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*70.749.306.492*	*60.503.976.284*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*49.462.871.400*	*44.670.234.208*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**938.711.171.018**	**880.639.098.768**

Đồng Nai, ngày 26 tháng 3 năm 2020

NGUYỄN THỊ HỒNG ĐỨC	**NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU**	**NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU**
Phó Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**2.178.239.115.933**	**2.032.613.923.509**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**2.178.239.115.933**	**2.032.613.923.509**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.905.183.600.800	1.779.685.252.086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**273.055.515.133**	**252.928.671.423**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.572.341.741	14.473.418.319
7. Chi phí tài chính	*22*	VI.4	34.718.564.161	27.407.402.554
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*25.568.473.751*	*20.428.968.190*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	77.739.487.979	71.550.807.936
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	103.187.179.895	99.180.516.460
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**71.982.624.839**	**69.263.362.792**
11. Thu nhập khác	31		18.174.334.555	15.474.545.611
12. Chi phí khác	32		-	2.488.494.292
13. Lợi nhuận khác	**40**	**VI.7**	**18.174.334.555**	**12.986.051.319**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**90.156.959.394**	**82.249.414.111**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	17.417.442.630	16.557.893.217
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**72.739.516.764**	**65.691.520.894**
18. Lãi cơ bản trên cổ phần	**70**	**VI.9a**	**9.889**	**8.931**
19. Lãi suy giảm trên cổ phần	**71**	**VI.9b**	**9.889**	**8.931**

Đồng Nai, ngày 26 tháng 3 năm 2020

NGUYỄN THỊ HỒNG ĐỨC	**NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU**	**NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU**
Phó Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.247.619.880.133	2.014.041.226.465
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.564.948.932.286)	(1.520.478.794.635)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(495.430.913.648)	(496.143.877.176)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	VII	(25.473.158.763)	(20.471.604.631)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(15.666.706.706)	(12.157.203.921)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		189.513.234.694	209.945.299.769
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(84.449.153.154)	12.310.104.979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***251.164.250.270***	***187.045.150.850***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII	(63.872.701.697)	(158.138.765.877)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		235.454.545	27.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(48.000.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VII	7.003.667.449	4.497.656.047
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(62.633.579.703)***	***(201.613.837.103)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.331.697.139.110	1.060.937.886.671
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.363.148.795.200)	(1.007.949.366.471)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII	(34.390.761.000)	(26.053.625.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(65.842.417.090)***	***26.934.894.500***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**122.688.253.477**	**12.366.208.247**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**25.193.797.607**	**12.871.528.453**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(71.738.831)	(43.939.093)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**147.810.312.253**	**25.193.797.607**

Đồng Nai, ngày 26 tháng 3 năm 2020

NGUYỄN THỊ HỒNG ĐỨC	**NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU**	**NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU**
Phó Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đồng Tiến (tên tiếng Anh là Dong Tien Joint - Stock Company, tên viết tắt là Dovitec) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000370 ngày 6 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp bổ sung các Giấy chứng nhận thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000370, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 18 tháng 8 năm 2008, chuẩn y cho việc:
  + Thay đổi địa điểm trụ sở chính từ "Số 10, Đường 5, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai" sang "Số 10, Đường Phan Trung, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai";
  + Tăng vốn điều lệ từ 17.000.000.000 VND lên 25.500.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259810, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 11 tháng 7 năm 2012, chuẩn y cho việc:
  + Tăng vốn điều lệ từ 25.500.000.000 VND lên 38.250.000.000 VND;
  + Bổ sung thông tin về chi nhánh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259810, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 9 năm 2016, chuẩn y cho việc:
  + Tăng vốn điều lệ từ 38.250.000.000 VND lên 57.374.840.000 VND;
  + Bổ sung thêm một số ngành, nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259810, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 11 năm 2017, chuẩn y cho việc thay đổi địa chỉ Công ty từ "Số 10, Đường Phan Trung, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai" sang "Lô 247, Đường số 12, KCN Amata, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai".
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259810, đăng ký lần thứ 5 ngày 17 tháng 7 năm 2019, chuẩn y cho việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ông Vũ Ngọc Thuần sang ông Nguyễn Văn Hoàng, chức danh Tổng Giám đốc.

- **Vốn điều lệ** : 57.374.840.000 VND

  Số cổ phần : 5.737.484 cổ phần

  Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phần

Cơ cấu vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	Số 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	1.495.125	14.951.250.000	26,06%
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	Số 211-213, Quốc lộ 15, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	1.434.375	14.343.750.000	25,00%
Các cổ đông khác		2.807.984	28.079.840.000	48,94%
Cộng		**5.737.484**	**57.374.840.000**	**100,00%**

- **Trụ sở hoạt động**

Trụ sở chính

Địa chỉ : Lô 247, Đường số 12, KCN Amata, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại : (0251) 822 248

Fax : (0251) 823 441

Mã số thuế : **3 6 0 0 2 5 9 8 1 0**

Chi nhánh

Tên chi nhánh : Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồng Tiến - Xí nghiệp may 4.

Địa chỉ : Ấp Bình Lâm, Xã Lộc An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Mã số chi nhánh : **3 6 0 0 2 5 9 8 1 0 - 0 0 3**

2. Lĩnh vực, kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh hiện nay của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất, kinh doanh chủ yếu của Công ty hiện nay là sản xuất sản phẩm dệt may xuất khẩu và nội địa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc công ty

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cấu trúc Công ty bao gồm Công ty mẹ, 1 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và 3 công ty liên kết có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty mẹ. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con				
Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình	Số 10 Phan trung, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai	Đầu tư xây dựng, kinh doanh kỹ thuật hạ tầng; Cho thuê và mua bán thiết bị, phương tiện vận tải	51,76% (trực tiếp: 44%, gián tiếp: 7,76%)	51,76%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường	Lô số B1, Cụm Công nghiệp Phú Cường, Xã Phú Cường, Huyện Định Quán, Đồng Nai	May trang phục	26,67%	40,00%
Công ty TNHH May Đồng Phú Cường	Số C1,2,3,4, Cụm Công nghiệp Phú Cường, xã Phú Cường, huyện Định Quán, Đồng Nai	May trang phục	25,33% (trực tiếp: 20%, gián tiếp: 5,33%)	25,33%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Số 10 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản; Bán buôn máy móc, thiết bị dùng trong công nghiệp và xây dựng	20,43%	20,43%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

7. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.324 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.085 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là kỳ kế toán năm thứ 13 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở số liệu của Công ty Cổ phần Đồng Tiến (Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ), do đó các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tài chính này theo phương pháp giá gốc.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh giao dịch theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) được hạch toán theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngoại tệ ngân hàng, thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ hoặc ký quỹ ngoại tệ;

- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay): Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện các khoản cho vay và các khoản đầu tư vào công ty con, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng trường hợp, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Thu nhập lãi tiền cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị khoản cho vay.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi

nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Mức trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực tại ngày Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày Báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý, nhượng bán, thu hồi vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, căn cứ vào giá trị tài sản thu hồi được kế toán ghi giảm số vốn đã góp. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản thu hồi được so với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi khoản đầu tư bị tổn thất tại ngày Báo cáo tài chính. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập chi tiết như sau:

- Đối với khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của các loại chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ;
- Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết, việc lập phòng dựa trên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dự trên các kỹ thuật định giá một cách đáng tin cậy;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực tại ngày Báo cáo tài chính của đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về phải thu tiền phí gia công sản phẩm dệt may, phải thu tiền bán hàng.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại, các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu không mang tính thương mại như phải thu về tiền phạt, bồi thường, tạm ứng nhân viên, các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục pháp sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Amata.

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất là 28 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí liên quan trực tiếp đến chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng.... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày Báo cáo tài chính.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước tiền thuê nhà xưởng, thuê thiết bị trả trước, chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước ngắn hạn"; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước dài hạn".

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

- Chi phí thuê nhà xưởng, thuê thiết bị thể hiện tiền thuê thuê nhà xưởng, thuê thiết bị đã trả trước. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính 3 năm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người ủy thác.

- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ, các khoản tiền bên nhận ủy thác của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả tiền phạt, bồi thường, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, các khoản nhận tiền cọc và các khoản phải trả khác.

14. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận thuần

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

  Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
  - ➢ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
  - ➢ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

thu bán hàng được Doanh ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắn chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, mà không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

17. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Lãi trên cổ phần

Lãi cơ bản trên cổ phần được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phần phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phần được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình

quân gia quyền cổ phần phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phần phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phần.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số đầu năm	Số cuối năm
Tiền mặt	58.414.119	122.416.670
Tiền gửi ngân hàng	147.751.898.134	25.071.380.937
Cộng	**147.810.312.253**	**25.193.797.607**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công ty Desipro	80.026.094.379	172.923.615.996
Công ty Itochu	4.137.950.355	1.273.088.180
Công ty Kido Industrial Co., Ltd	3.885.728.616	5.576.656.749
Công ty TNHH may mặc SM	-	1.697.927.950
Công ty Tamurakoma	863.941.617	1.787.675.130
Công ty Teijin Frontier	11.995.743.110	20.930.922.684
Công ty Decathlon Espana	8.593.564.980	-
Công ty On Prospect Enterpise Limited	7.289.848.797	-
Các khách hàng khác	1.336.756.314	1.451.703.368
Cộng	**118.129.628.168**	**205.641.590.057**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty Luen Hing Textile	753.473.259	717.202.625
Công ty TNHH Nava Vina	-	2.345.679.380
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	113.395.000	1.088.964.140
Công ty Zhejiang YGM	147.016.716	1.050.337.659
Haian Tengyu Intelligent Technology Co., Ltd.	1.664.031.600	-
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Dịch vụ Thành Công	1.335.000.000	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Mỹ Phước	1.158.491.400	-
Các nhà cung cấp khác	1.958.894.646	2.825.564.184
Cộng	**7.130.302.621**	**8.027.747.988**

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH May Đồng Phú Cường	68.000.000.000	-	68.000.000.000	-
Cộng	**68.000.000.000**	**-**	**68.000.000.000**	**-**

Công ty cho Công ty TNHH May Đồng Phú Cường vay cho mục đích xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất hàng gia công cho Công ty, lãi suất vay từ 2%/năm đến 3,3%/năm.

5. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**12.375.844.847**	**-**	**10.013.176.923**	**-**
Tạm ứng	227.189.546	-	113.430.341	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.417.655.937	-	1.270.162.936	-
Phải thu tiền phụ cấp trả dư	172.153.690	-	114.988.551	-
Các phải thu khác	10.558.845.674	-	8.514.595.095	-
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường (*)	*1.914.708.783*	-	*1.624.759.341*	-
Công ty TNHH May Đồng Phú Cường (*)	*5.329.939.532*	-	*4.477.138.219*	-
Trung tâm Phát triển Quỹ Đất (Trảng Bom)	*1.363.848.787*	-	*1.554.817.625*	-
Bà Huỳnh Thị Hồng Loan	-	-	*495.000.000*	-
Các phải thu khác	*1.950.348.572*	-	*362.879.910*	-
b) Dài hạn	**12.055.122.000**	**-**	**12.106.122.000**	**-**
Các khoản ký quỹ tiền thuê	489.600.000	-	540.600.000	-
Ký quỹ đảm bảo dự án đầu tư KDC đường Phan Trung	11.565.522.000	-	11.565.522.000	-
Cộng	**24.430.966.847**	**-**	**22.119.298.923**	**-**
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (*)	**7.244.648.315**	**-**	**6.101.897.560**	**-**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	69.388.816.642	-	62.555.189.465	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51.911.475.556	-	81.173.945.953	-
Thành phẩm	97.483.558.242	-	60.000.699.733	-
Hàng hóa	534.673.641	-	1.132.244.544	-
Hàng gửi bán	-	-	98.878.740	-
Cộng	**219.318.524.081**	**-**	**204.960.958.435**	**-**

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**2.534.545.486**	**1.502.344.656**
Công cụ, dụng cụ	847.686.125	823.493.959
Chi phí trả trước TSCĐ	631.159.361	445.517.364
Chi phí viết phần mềm	1.055.700.000	233.333.333
b) Dài hạn	**453.570.602**	**1.224.781.204**
Chi phí thuê nhà xưởng, thiết bị	3.570.602	279.781.204
Chi phí khác	450.000.000	945.000.000
Cộng	**2.988.116.088**	**2.727.125.860**

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**122.154.434.029**	**285.919.554.847**	**21.188.656.954**	**5.097.062.562**	434.359.708.392
Tăng trong năm	65.219.519.137	37.881.554.510	5.349.415.455	-	108.450.489.102
Mua sắm mới	*763.042.000*	*37.881.554.510*	*5.349.415.455*	-	*43.994.011.965*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*64.456.477.137*	-	-	-	*64.456.477.137*
Giảm trong năm	-	938.888.000	-	-	938.888.000
Thanh lý nhượng bán	-	*938.888.000*	-	-	*938.888.000*
Số cuối năm	**187.373.953.166**	**322.862.221.357**	**26.538.072.409**	**5.097.062.562**	**541.871.309.494**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số đầu năm	37.940.918.315	143.794.949.652	10.826.212.959	3.687.945.754	196.250.026.680
Tăng trong năm	17.881.603.512	45.997.788.104	2.647.761.955	844.291.545	67.371.445.116
Khấu hao trong năm	*17.881.603.512*	*45.997.788.104*	*2.647.761.955*	*844.291.545*	*67.371.445.116*
Giảm trong năm	-	585.152.000	-	-	585.152.000
Thanh lý nhượng bán	-	*585.152.000*		-	*585.152.000*
Số cuối năm	**55.822.521.827**	**189.207.585.756**	**13.473.974.914**	**4.532.237.299**	**263.036.319.796**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	84.213.515.714	142.124.605.195	10.362.443.995	1.409.116.808	238.109.681.712
Số cuối năm	**131.551.431.339**	**133.654.635.601**	**13.064.097.495**	**564.825.263**	**278.834.989.698**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:					
Số đầu năm	10.622.607.308	84.167.869.576	2.843.534.760	2.236.166.721	99.870.178.365
Số cuối năm	**13.081.149.148**	**103.440.622.184**	**3.850.669.305**	**2.640.805.448**	**123.013.246.085**
Giá trị còn lại các tài sản thế chấp các khoản vay (xem Thuyết minh số V.17):					
Số đầu năm	112.748.512.834	19.217.224.512	2.166.835.207	-	134.132.572.553
Số cuối năm	**74.025.706.705**	**14.604.191.634**	**1.543.353.940**	**-**	**90.173.252.279**

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	12.930.196.549
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	**12.930.196.549**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	923.585.470
Tăng trong năm	461.792.736
Khấu hao trong năm	*461.792.734*
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	**1.385.378.206**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	12.006.611.079
Số cuối năm	**11.544.818.343**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tư vấn xây dựng tổ hợp Khu nhà cao tầng	1.667.333.263	1.667.333.263
Xây dựng Nhà xưởng Trảng Bom	-	48.117.625.864
Thi công hệ thống xử lý nước thải - Xí nghiệp 3	909.090.909	-
Lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời 25 kw 3 pha - Xí nghiệp 3	-	300.000.000
Thi công hạng mục PCCC tự động - Xí nghiệp 3	-	1.272.727.273
Cộng	**2.576.424.172**	**51.357.686.400**

11. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***11.000.000.000***	**-**	***13.062.869.597***	***11.000.000.000***	**-**	***13.175.683.546***
Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình (i)	11.000.000.000	-	13.062.869.597	11.000.000.000	-	13.175.683.546
Đầu tư vào công ty liên kết	***25.713.120.000***	***(4.412.789.131)***	***38.744.815.615***	***19.713.120.000***	**-**	***34.862.503.830***
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường (ii)	13.174.320.000	-	30.107.505.609	13.174.320.000	-	27.812.404.693
Công ty TNHH May Đồng Phú Cường (iii)	6.000.000.000	(4.412.789.131)	1.587.210.869	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng (iv)	6.538.800.000	-	7.050.099.137	6.538.800.000	-	7.050.099.137
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***2.000.000.000***	**-**	***2.153.700.400***	***2.000.000.000***	**-**	***2.053.341.944***
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	2.000.000.000	-	2.153.700.400	2.000.000.000	-	2.053.341.944
Cộng	**38.713.120.000**	**(4.412.789.131)**	**53.961.385.612**	**32.713.120.000**	**-**	**50.091.529.320**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính chủ yếu của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình với giá trị vốn góp là 11.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 51,76% (đầu tư trực tiếp là 44%, đầu tư gián tiếp thông qua đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng là 7,76%) vốn điều lệ của công ty này. Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình có trụ sở tại số 10 Phan Trung, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, hoạt động kinh doanh chính là đầu tư xây dựng, kinh doanh kỹ thuật hạ tầng; cho thuê và mua bán thiết bị, phương tiện vận tải. Trong năm, Công ty đã ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính liên quan đến khoản lợi nhuận hoạt động sản xuất, kinh doanh từ Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình với số tiền là 1.100.000.000 VND.

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường với giá trị vốn góp là 13.174.320.000 VND, chiếm tỷ lệ 26,67% vốn điều lệ của công ty này. Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường có trụ sở tại Lô số B1, Cụm công nghiệp Phú Cường, xã Phú Cường, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, hoạt động kinh doanh chính là may trang phục. Trong năm, Công ty đã ghi nhận vào thu nhập tài chính liên quan đến lợi nhuận hoạt động sản xuất, kinh doanh từ Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường với số tiền là 3.780.000.000 VND (năm 2018: 2.520.000.000 VND).

(iii) Trong năm, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH May Đồng Phú Cường với giá trị vốn góp là 6.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 25,33% (đầu tư trực tiếp là 20%, đầu tư gián tiếp thông qua đầu tư vào Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường là 5,33%) vốn điều lệ của công ty này. Công ty TNHH May Đồng Phú Cường có trụ sở tại Số C1,2,3,4, Cụm Công nghiệp Phú Cường, xã Phú Cường, huyện Định Quán, Đồng Nai, hoạt động kinh doanh chính là may trang phục. Công ty đã ghi nhận vào chi phí tài chính liên quan đến dự phòng lỗ cho khoản đầu tư vào Công ty TNHH May Đồng Phú Cường với số tiền là 4.412.789.131 (xem Thuyết minh số VI.4).

(iv) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng với giá trị vốn góp là 6.538.800.000 VND, chiếm tỷ lệ 20,43% vốn điều lệ của công ty này. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng có trụ sở tại số 10 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh bất động sản; bán buôn máy móc, thiết bị dùng trong công nghiệp và xây dựng.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết và và khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại thời điểm Báo cáo tài chính.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường (*)	151.162.318.892	151.162.318.892	113.128.010.859	113.128.010.859
Công ty TNHH May Đồng Phú Cường (*)	12.516.654.859	12.516.654.859	13.843.332.016	13.843.332.016
DNTN Hùng Ngọc	-	-	12.146.852.185	12.146.852.185
Công Ty TNHH Nanu Sài Gòn	16.252.663.698	16.252.663.698	20.336.752.895	20.336.752.895
Công ty TNHH May Million Win (Việt Nam)	5.549.446.926	5.549.446.926	-	-
Công ty Shinih (Việt Nam)	1.947.394.887	1.947.394.887	3.750.425.766	3.750.425.766
Công ty Phong Phú	2.564.410.951	2.564.410.951	6.106.703.110	6.106.703.110
Công ty YKK Việt Nam	12.111.460.838	12.111.460.838	16.639.701.064	16.639.701.064
Công ty Mainetti Việt Nam	4.330.146.480	4.330.146.480	4.778.392.062	4.778.392.062

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Việt Phú	7.538.371.356	7.538.371.356	7.005.734.270	7.005.734.270
Công Ty TNHH MTV Dệt Vinh Phát	-	-	3.297.485.274	3.297.485.274
Công ty TNHH Moririn Việt Nam	4.360.781.083	4.360.781.083	4.125.087.113	4.125.087.113
Công ty TNHH Avery Dennison	6.968.653.563		9.509.140.398	
Công ty TNHH Thành Thái Thịnh	7.797.120.354		5.817.108.755	
Công ty TNHH In Thêu Tân Hùng Ngọc	10.601.261.106	10.601.261.106	-	-
Nhà cung cấp khác	58.893.763.959	58.893.763.959	59.276.753.047	59.276.753.047
Cộng	**302.594.448.952**	**287.828.675.035**	**279.761.478.814**	**264.435.229.661**
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (*)	**163.678.973.751**	**163.678.973.751**	**126.971.342.875**	**126.971.342.875**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nihon Stretch	-	861.229.385
Công ty Tamurakoma (TG1)	787.961	1.254.414.793
CTy TNHH Thành Thái	3.000.000.000	-
Các khách hàng khác	32.646.745	97.980.423
Cộng	**3.033.434.706**	**2.213.624.601**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán/ dịch vụ cung cấp nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	669.799.168	669.799.168	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	51.411.569	51.411.569	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	297.300.109	17.417.442.630	15.666.706.706	2.048.036.033
Thuế thu nhập cá nhân	(751.127.023)	8.204.576.432	5.035.242.144	2.418.207.265
Thuế thu nhập cá nhân nhân viên Công ty (*)	*(812.756.558)*	*6.485.498.866*	*3.332.599.976*	*2.340.142.332*
Thuế thu nhập cá nhân - đầu tư vốn	-	*848.032.430*	*848.032.430*	-

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế thu nhập không thường xuyên	*61.629.535*	*871.045.136*	*854.609.738*	78.064.933
Các loại thuế khác	-	1.906.401.897	1.906.401.897	-
Thuế môn bài	-	*178.950.494*	*178.950.494*	-
Thuế nhà thầu	-	*5.000.000*	*5.000.000*	-
Thuế đất	-	*1.722.451.403*	*1.722.451.403*	-
Cộng	**(453.826.914)**	**28.249.631.696**	**23.329.561.484**	**4.466.243.298**

Trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (*)	812.756.558	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	358.929.644	-	4.466.243.298

- ***Thuế giá trị gia tăng***

  Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

  Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ

  Thuế suất áp dụng : 10% đối với hàng gia công, hàng bán trong nước và 0% đối với hàng gia công xuất khẩu

- ***Thuế xuất, nhập khẩu***

  Công ty kê khai và nộp theo Thông báo của Hải quan.

- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

  Xem Thuyết minh số VI.8

- ***Các loại thuế khác***

  Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	27.176.081	40.790.093
Chi phí dịch vụ kiểm toán	65.000.000	65.000.000
Chi phí đào tạo	332.477.689	-
Chi phí liên hoan, hội nghị	1.658.812.000	2.497.534.000
Chi phí điện thoại	11.228.025	-
Cộng	**2.094.693.795**	**2.603.324.093**

16. Phải trả khác

		Số cuối năm	Số đầu năm
a)	**Ngắn hạn**	**1.665.135.475**	**2.482.416.408**
	BHXH	377.627.144	397.772.699
	Phải trả cổ tức	393.639.150	359.496.150
	Phải trả lãi vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai (*)	314.618.000	205.689.000
	Các khoản phải trả khác	579.251.181	1.519.458.559
b)	**Dài hạn**	**1.074.150.000**	**1.076.242.500**
	Nhận tiền cọc cho thuê chuyền may	1.074.150.000	1.076.242.500
	Cộng	**2.739.285.475**	**3.558.658.908**
	Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan (*)	**314.618.000**	**205.689.000**

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**150.996.433.150**	**150.996.433.150**	**1.308.599.075.430**	**(1.302.519.536.940)**	**157.075.971.640**	**157.075.971.640**
Vay ngắn hạn ngân hàng	***135.681.374.750***	***135.681.374.750***	***1.281.281.780.230***	***(1.287.198.096.940)***	***129.765.058.040***	***129.765.058.040***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (i)	131.718.954.750	131.718.954.750	1.067.028.487.800	(1.141.272.241.150)	57.475.201.400	57.475.201.400
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (ii)	3.962.420.000	3.962.420.000	214.253.292.430	(145.925.855.790)	72.289.856.640	72.289.856.640
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	***15.315.058.400***	***15.315.058.400***	***27.317.295.200***	***(15.321.440.000)***	***27.310.913.600***	***27.310.913.600***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (iii)	1.774.058.400	1.774.058.400	1.773.295.200	(1.774.440.000)	1.772.913.600	1.772.913.600
Itochu Textile Prominent (Asia) Limited (iv)	4.649.000.000	4.649.000.000	4.652.000.000	(4.655.000.000)	4.646.000.000	4.646.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai (v)	8.892.000.000	8.892.000.000	20.892.000.000	(8.892.000.000)	20.892.000.000	20.892.000.000
b) Dài hạn	**69.285.665.980**	**69.285.665.980**	**50.000.000.000**	**(33.318.344.660)**	**85.967.321.320**	**85.967.321.320**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (iii)	2.217.665.980	2.217.665.980	-	(1.774.344.660)	443.321.320	443.321.320
Itochu Textile Prominent (Asia) Limited (iv)	9.298.000.000	9.298.000.000	-	(4.652.000.000)	4.646.000.000	4.646.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai (v)	57.770.000.000	57.770.000.000	50.000.000.000	(26.892.000.000)	80.878.000.000	80.878.000.000
Tổng cộng	**220.282.099.130**	**220.282.099.130**	**1.358.599.075.430**	**(1.335.837.881.600)**	**243.043.292.960**	**243.043.292.960**

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn như sau:

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cho vay hạn mức số Số 2019076/HĐHM/QLN ngày 6 tháng 12 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay để tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn của hợp đồng vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 9 tháng 11 năm 2020 và 4 tháng cho từng khoản vay. Khoản vay này chịu lãi suất điều chỉnh theo Thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất áp dụng trong năm từ 3,2%/năm đến 3,4%/năm. Công ty sử dụng máy móc thiết bị có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 12.554.563.449 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.238.949.179 VND) (xem Thuyết minh số V.8) để đảm bảo cho khoản vay này.

Số dư nợ vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.747.180 USD tương đương 57.475.201.400 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.666.550 USD tương đương 131.718.954.750 VND).

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2019/HĐCVHM/NHCT680-DOVITEC ngày 29 tháng 11 năm 2019 với hạn mức vay là 190.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Hạn mức tín dụng được sử dụng chung cho các hình thức: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn của Hợp đồng vay là kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2019 đến ngày 30 tháng 11 năm 2020 và 4 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất được quy định trong từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần theo Thông báo của Ngân hàng (được tính: Lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở (+) 3,5%/năm), lãi suất áp dụng trong năm từ 3,1%/năm đến 3,3%/năm.

Số dư nợ vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.112.320 USD tương đương 72.289.856.640 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 170.500 USD tương đương 3.962.420.000 VND).

(iii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng tín dụng số 2016.003/TL/KHDN ngày 25 tháng 01 năm 2016 với hạn mức là 419.776 USD (tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của phương án), thời hạn của Hợp đồng tín dụng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích của khoản vay này để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Khoản vay này chịu lãi suất năm đầu tiên cố định trong kỳ hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (3,5%/năm), lãi suất các năm tiếp theo được tính bằng (=) Lãi suất Libor có kỳ 6 tháng cộng (+) với mức biên (margin, được Ngân hàng thông báo). Số tiền vay được trả hàng quý kể từ sau thời gian ân hạn tính cho từng khoản vay và số tiền lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay này (xem Thuyết minh số V.8).

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Quy đổi VND	USD	Quy đổi VND
Trong vòng 1 năm	76.320	1.772.913.600	76.320	1.774.058.400
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	19.084	443.321.320	95.404	2.217.665.980
Cộng	**95.404**	**2.216.234.920**	**171.724**	**3.991.724.380**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	**Quy đổi VND**	**USD**	**Quy đổi VND**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(76.320)	(1.772.913.600)	(76.320)	(1.774.058.400)
Số phải trả sau 12 tháng	**19.084**	**443.321.320**	**95.404**	**2.217.665.980**

(iv) Khoản vay dài hạn Itochu Textile Prominent (Asia) Limited theo Hợp đồng vay ngày 20 tháng 10 năm 2016 với hạn mức là 1.000.000 USD. Thời hạn của Hợp đồng vay là 5 năm với mức lãi suất 1,75%/năm. Mục đích của khoản vay này để mua trang thiết bị cho nhà máy của Công ty. Số tiền vay trả hàng quý kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2017. Công ty sử dụng máy móc thiết bị và phương tiện vận tải có giá trị còn lại tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.704.547.846 VND và 1.375.498.195 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 84.929.975.574 VND và 2.166.835.207 VND) để đảm bảo cho khoản vay này (xem Thuyết minh số V.7).

Khoản vay dài hạn Itochu Textile Prominent (Asia) Limited được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	**Quy đổi VND**	**USD**	**Quy đổi VND**
Trong vòng 1 năm	200.000	4.646.000.000	200.000	4.649.000.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	200.000	4.646.000.000	400.000	9.298.000.000
Cộng	**400.000**	**9.292.000.000**	**600.000**	**13.947.000.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(200.000)	(4.646.000.000)	(200.000)	(4.649.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**200.000**	**4.646.000.000**	**400.000**	**9.298.000.000**

(v) Công ty có các khoản vay dài hạn Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Đồng Nai theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng vay số 06/2016/HĐTD-TD ngày 27 tháng 6 năm 2016 với hạn mức là 80.000.000.000 VND. Thời hạn của Hợp đồng vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 12 tháng với mức lãi suất 7%/năm. Mục đích của khoản vay này để đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu để di dời trụ sở tại Khu Công nghiệp Amata. Số tiền vay được trả hàng tháng là 741.000.000 VND, bắt đầu từ tháng 7 năm 2017.

- Hợp đồng vay số 01/2019/HĐTD-TD ngày 02 tháng 01 năm 2019 với hạn mức là 90.000.000.000 VND. Thời hạn của Hợp đồng vay là 8 năm, thời gian ân hạn là 6 tháng với mức lãi suất 7%/năm. Mục đích của khoản vay này để đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất hàng may mặc xuất khẩu công suất 1.900.000 sản phẩm/năm tại thị trấn Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Số tiền rút vốn vay trong năm là 50.000.000 VND, khoản vay này được trả hàng tháng là 1.000.000.000 VND, bắt đầu từ tháng 7 năm 2019.

Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 74.548.642.789 VND (tại tháng 12 năm 2018:120.796.812.593 VND) để đảm bảo cho các khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Đồng Nai được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	20.892.000.000	8.892.000.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	67.568.000.000	35.568.000.000
Sau 5 năm	13.310.000.000	22.202.000.000
Cộng	**101.770.000.000**	**66.662.000.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(20.892.000.000)	(8.892.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**80.878.000.000**	**57.770.000.000**

18. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm và năm trước

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước				
Số đầu năm	**57.374.840.000**	**22.923.460.531**	**77.716.428.284**	**158.014.728.815**
Lợi nhuận trong năm	-	-	65.691.520.894	65.691.520.894
Trích lập các quỹ	-	6.569.152.089	(21.021.286.686)	(14.452.134.597)
Chia cổ tức	-	-	(17.212.452.000)	(17.212.452.000)
Số cuối năm	**57.374.840.000**	**29.492.612.620**	**105.174.210.492**	**192.041.663.112**
Năm nay				
Số đầu năm	**57.374.840.000**	**29.492.612.620**	**105.174.210.492**	**192.041.663.112**
Lợi nhuận trong năm	-	-	72.739.516.764	72.739.516.764
Trích lập các quỹ	-	7.273.951.676	(23.276.645.364)	(16.002.693.688)
Chia cổ tức	-	-	(34.424.904.000)	(34.424.904.000)
Số cuối năm	**57.374.840.000**	**36.766.564.296**	**120.212.177.892**	**214.353.582.188**

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 20 tháng 4 năm 2019 đã thông qua tại Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 20 tháng 4 năm 2019.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 57.374.840.000 VND đã được các cổ đông góp đủ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 với cơ cấu như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp			Vốn góp thực tế	
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
Qũy Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	1.434.375	14.343.750.000	25,00%	14.343.750.000	14.343.750.000
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	1.495.125	14.951.250.000	26,06%	14.951.250.000	14.951.250.000
Các cổ đông khác	2.807.984	28.079.840.000	48,94%	28.079.840.000	28.079.840.000
Cộng	**5.737.484**	**57.374.840.000**	**100,00%**	**57.374.840.000**	**57.374.840.000**

Cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	5.737.484	5.737.484
Số lượng cổ phần đã chào bán ra công chúng	5.737.484	5.737.484
Cổ phần phổ thông	*5.737.484*	*5.737.484*
Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
Cổ phần phổ thông	-	-
Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	5.737.484	5.737.484
Cổ phần phổ thông	*5.737.484*	*5.737.484*
Cổ phần ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

19. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	5.979.628,49	432.548,96

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gia công sản phẩm dệt may	2.120.754.029.941	2.023.444.666.530
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên liệu	57.485.085.992	9.169.256.979
Cộng	**2.178.239.115.933**	**2.032.613.923.509**
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường	82.384.956	26.962.100
Công ty TNHH May Đồng Phú Cường	11.285.900	12.914.000

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn gia công sản phẩm dệt may	1.894.436.836.966	1.772.730.900.270
Giá vốn hàng hóa, nguyên liệu	10.746.763.834	6.954.351.816
Cộng	**1.905.183.600.800**	**1.779.685.252.086**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	16.763.341	16.170.570
Lãi cho vay	2.106.904.108	1.207.605.477
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.880.000.000	3.273.880.000
Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình	*1.100.000.000*	-
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường	*3.780.000.000*	*2.520.000.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	-	*653.880.000*
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	-	*100.000.000*
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.568.674.292	9.975.762.272
Cộng	**14.572.341.741**	**14.473.418.319**

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	25.568.473.751	20.428.968.190
Dự phòng lỗ đầu tư tài chính	4.412.789.131	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.737.301.279	6.978.434.364
Cộng	**34.718.564.161**	**27.407.402.554**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	154.216.061	168.107.052
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	67.948.786.341	64.324.427.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.237.136.879	901.091.805
Chi phí bằng tiền khác	8.399.348.698	6.157.181.496
Cộng	**77.739.487.979**	**71.550.807.936**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	74.636.115.493	68.635.615.051
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	7.762.578.742	5.954.804.693
Chi phí khấu hao	3.533.250.582	2.613.823.188
Thuế, phí và lệ phí	2.015.456.725	1.719.056.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.756.337.261	3.160.225.997
Chi phí bằng tiền khác	10.483.441.092	17.096.991.017
Cộng	**103.187.179.895**	**99.180.516.460**

7. Lợi nhuận khác

Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	235.454.545	27.272.727
Lãi thanh lý, nhượng bán phế liệu	366.943.637	340.553.600
Thu nhập cho thuê tài sản	17.442.905.578	14.305.774.026
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường	*8.889.093.366*	*8.300.441.069*
Công ty TNHH May Đồng Phú Cường	*8.553.812.212*	*6.005.332.957*
Thu nhập khác	129.030.795	800.945.258
Thu nhập khác	**18.174.334.555**	**15.474.545.611**
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	-	2.488.494.292
Chi phí khác	**-**	**2.488.494.292**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	**18.174.334.555**	**12.986.051.319**

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**90.156.959.394**	**82.249.414.111**
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế:	***(3.069.746.247)***	***540.051.974***
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	5.074.321.418	8.546.247.095
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(8.144.067.665)	(8.006.195.121)
Tổng thu nhập chịu thuế	**87.087.213.147**	**82.789.466.085**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**17.417.442.630**	**16.557.893.217**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính.

9. Lãi trên cổ phần

Việc tính toán lãi trên cổ phần cơ bản và lãi trên cổ phần suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

a) Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**72.739.516.764**	**65.691.520.894**
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(16.002.693.688)	(14.452.134.597)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	**56.736.823.076**	**51.239.386.297**
Số cổ phần phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phần	5.737.484	5.737.484
Lãi cơ bản trên cổ phần	**9.889**	**8.931**

b) Lãi suy giảm trên cổ phần

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	**56.736.823.076**	**51.239.386.297**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phần phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phần	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**56.736.823.076**	**51.239.386.297**
Số cổ phần phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phần	5.737.484	5.737.484
Số lượng cổ phần phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phần bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**5.737.484**	**5.737.484**
Lãi suy giảm trên cổ phần	**9.889**	**8.931**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	664.193.908.318	623.110.293.851
Chi phí nhân viên	532.048.872.582	580.049.736.832
Chi phí khấu hao	67.833.237.852	48.413.835.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.641.831.430	16.002.192.850
Chi phí bằng tiền khác	810.513.927.864	716.344.657.757
Cộng	**2.094.231.778.046**	**1.983.920.716.580**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay phải trả	341.794.081	246.479.093
Cổ tức phải trả	393.639.150	359.496.150
Phải trả tiền mua sắm tài sản	3.810.169.360	8.013.644.183

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chi phí lãi vay phải trả năm trước đã trả trong năm	246.479.093	289.115.534
Cổ tức phải trả năm trước đã trả trong năm	359.496.150	9.200.669.850
Tiền mua sắm tài sản nợ năm trước trả trong năm nay	8.013.644.183	12.091.708.863

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Cam kết thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	557.520.000	285.240.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.393.800.000	1.952.580.000
Cộng	**1.951.320.000**	**2.237.820.000**

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán tiền thuê nhà xưởng, thiết bị của Công ty TNHH Hoa Sinh tại ấp Bình Lâm, xã Lộc An, Huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê số 02-HS/2008 ngày 01 tháng 7 năm 2008. Thời hạn thuê là 15 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008, đơn giá thuê là 2.000 USD/tháng.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	Cổ đông
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	Cổ đông
Ông Vũ Ngọc Thuần	Cổ đông, Tổng Giám đốc trước ngày 10/7/2019
Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Đồng Phú Cường	Công ty liên kết

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Công ty liên quan

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến		
Mua hàng	-	210.536.916
Chia cổ tức	8.970.750.000	4.485.375.000
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai		
Vay dài hạn	50.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	314.618.000	4.991.773.000
Chia cổ tức	8.606.250.000	4.303.125.000
Ông Vũ Ngọc Thuần		
Chia cổ tức	731.430.000	365.715.000
Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình		
Nhận cổ tức	1.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường		
Bán hàng	82.384.956	26.962.100
Cho thuê máy móc thiết bị	8.889.093.366	8.300.441.069
Chi hộ (tiền xăng, phí xuất, nhập hàng)	5.773.846.628	6.639.760.598
Phí gia công	412.063.159.006	432.257.553.484
Nhận cổ tức	3.780.000.000	2.520.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng		
Nhận cổ tức	-	653.880.000
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An		
Nhận cổ tức	-	100.000.000

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH May Đồng Phú Cường		
Đầu tư vốn	6.000.000.000	-
Bán hàng	11.285.900	12.914.000
Cho thuê máy móc thiết bị	7.839.488.142	6.005.332.957
Chi hộ (tiền xăng, phí xuất, nhập hàng)	2.331.895.241	815.245.142
Phí gia công	174.171.700.310	84.269.178.895
Phí thuê kho	3.430.476.000	3.788.730.000
Cho vay	-	48.000.000.000
Lãi cho vay	2.106.904.108	1.207.605.477

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai		
Vay dài hạn	101.770.000.000	66.662.000.000
Phải trả lãi vay	314.618.000	205.689.000
Công ty Cổ phần Đồng Phú Cường		
Phải thu tiền chi hộ, cho thuê máy móc thiết bị	1.914.708.783	1.624.759.341
Phải trả tiền phí gia công	151.162.318.892	113.128.010.859
Công ty TNHH May Đồng Phú Cường		
Cho vay	68.000.000.000	68.000.000.000
Phải thu tiền chi hộ, cho thuê máy móc thiết bị	5.329.939.532	4.477.138.219
Phải trả tiền phí gia công, thuê kho	12.516.654.859	13.843.332.016

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt Công ty trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	16.779.339.577	19.541.831.622
Cộng	**16.779.339.577**	**19.541.831.622**

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc chủ sở hữu (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản vay	243.043.292.960	220.282.099.130
Trừ: Tiền	(147.810.312.253)	(25.193.797.607)
Nợ thuần	95.232.980.707	195.088.301.523
Vốn chủ sở hữu	214.353.582.188	192.041.663.112
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**44%**	**102%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính				
Tiền	147.810.312.253	147.810.312.253	25.193.797.607	25.193.797.607
Phải thu của khách hàng	118.129.628.168	118.129.628.168	203.943.662.107	203.943.662.107
Phải thu về cho vay	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000
Phải thu khác	22.196.564.479	22.196.564.479	20.330.214.610	20.330.214.610
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.000.000.000	2.153.700.400	2.000.000.000	2.053.341.944
Cộng	**358.136.504.900**	**358.290.205.300**	**319.467.674.324**	**319.521.016.268**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	302.594.448.952	302.594.448.952	279.761.478.814	279.761.478.814
Chi phí phải trả	2.094.693.795	2.094.693.795	2.603.324.093	2.603.324.093
Phải trả khác	2.361.658.331	2.361.658.331	3.160.886.209	3.160.886.209
Các khoản vay	243.043.292.960	243.043.292.960	220.282.099.130	220.282.099.130
Cộng	**550.094.094.038**	**550.094.094.038**	**505.807.788.246**	**505.807.788.246**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi) của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày tại Thuyết minh số V.12.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là gia công sản phẩm dệt may do đó Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi về giá của hàng hóa, nguyên vật liệu trên thị trường.

Quản lý rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá)

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là gia công sản phẩm dệt may, phần lớn là gia công hàng xuất khẩu, và một số phụ liệu được nhập khẩu nước ngoài, do đó các giao dịch mua bán hàng bằng đồng ngoại tệ USD. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư máy móc trang thiết bị của Công ty được tài trợ bằng các nguồn vốn vay từ các ngân hàng trong nước, tổ chức và cổ đông của Công ty đặc biệt là các khoản vay ngoại tệ USD, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại tệ USD.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên ngoại tệ	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tài sản	Nợ phải trả	Tài sản (nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	Tài sản	Nợ phải trả	Tài sản (nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ
Đô la Mỹ (USD)	11.070.088,70	6.318.158,48	4.751.930,22	9.273.716,85	7.066.316,78	2.207.400,07
Đồng Việt Nam (VND)	255.726.133.303	146.768.463.453	108.957.669.850	214.290.266.713	164.330.749.701	49.959.517.012

Tỷ lệ thay đổi được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của ngoại tệ so với VND tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/ giảm 1.089.576.699 VND (năm 2018: 499.595.170 VND).

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu về cho vay và các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay ngắn hạn và dài hạn chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có ảnh hưởng của rủi ro lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính	**68.000.000.000**	**68.000.000.000**
Phải thu về cho vay	68.000.000.000	68.000.000.000
Nợ phải trả tài chính	**243.043.292.960**	**220.282.099.130**
Các khoản vay	243.043.292.960	220.282.099.130
Tài sản (nợ phải trả) tài chính thuần	**(175.043.292.960)**	**(152.282.099.130)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay có lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm sẽ giảm/tăng tương ứng là 1.750.432.930 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.522.820.991 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu của khách hàng

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp cho từng đối tượng khách hàng, cụ thể ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ, tiến hành phân tích tuổi nợ, đánh giá tổn thất nợ phải thu do không có khả năng thu hồi và đồng thời xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng quá hạn, khó đòi tại ngày Báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản

tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Trong vòng 1 năm	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản tài chính				
Tiền	147.810.312.253	-	-	147.810.312.253
Phải thu của khách hàng	118.129.628.168	-	-	118.129.628.168
Phải thu về cho vay	68.000.000.000	-	-	68.000.000.000
Phải thu khác	10.141.442.479	12.055.122.000	-	22.196.564.479
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Cộng	**346.081.382.900**	**12.055.122.000**	**-**	**358.136.504.900**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	302.594.448.952	-	-	302.594.448.952
Chi phí phải trả	2.094.693.795	-	-	2.094.693.795
Phải trả khác	1.287.508.331	1.074.150.000	-	2.361.658.331
Các khoản vay	157.075.971.640	72.657.321.320	13.310.000.000	243.043.292.960
Cộng	**463.052.622.718**	**73.731.471.320**	**13.310.000.000**	**550.094.094.038**
				-
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(116.971.239.818)**	**(61.676.349.320)**	**(13.310.000.000)**	**(191.957.589.138)**
Số đầu năm				
Tài sản tài chính				
Tiền	25.193.797.607	-	-	25.193.797.607
Phải thu của khách hàng	203.943.662.107	-	-	203.943.662.107
Phải thu về cho vay	68.000.000.000	-	-	68.000.000.000
Phải thu khác	8.224.092.610	12.106.122.000	-	20.330.214.610
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Cộng	**307.361.552.324**	**12.106.122.000**	**-**	**319.467.674.324**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	279.761.478.814	-	-	279.761.478.814

	Trong vòng 1 năm	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Chi phí phải trả	2.603.324.093	-	-	2.603.324.093
Phải trả khác	2.084.643.709	1.076.242.500	-	3.160.886.209
Các khoản vay	150.996.433.150	47.083.665.980	22.202.000.000	220.282.099.130
Cộng	**435.445.879.766**	**48.159.908.480**	**22.202.000.000**	**505.807.788.246**
				-
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(128.084.327.442)**	**(36.053.786.480)**	**(22.202.000.000)**	**(186.340.113.922)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao do các công nợ tài chính cao hơn tài sản tài chính. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

4. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Đồng Nai, ngày 26 tháng 3 năm 2020

NGUYỄN THỊ HỒNG ĐỨC	**NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU**	**NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU**
Phó Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**